TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2018/HSST.
Ngày: 29/01/2018.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC.

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Liêu.
2. Bà Lê Thị Thận.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lường Văn Tình – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa*:** Ông Trương Thanh Tuấn - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 132/2017/HSST ngày 01 tháng 12 năm 2017 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Đỗ Đức T; Sinh năm 1995,** tại Đ

Nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh B

Số chứng minh nhân dân: không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 04/12; Dân tộc: Kinh; Con ông Đỗ Minh H, sinh năm 1960 và bà Quách Thị T, sinh năm 1966; Vợ Đặng Thị H, sinh năm 1997 và 02 con, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2016. Tiền sự: Không; Tiền án: ngày 12/3/2014 bị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B xử phạt 12 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích" tại bản án số 25/2014/HSST. Ngày 29/4/2014 bị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B xử phạt 09 tháng tù về tội trộm cắp tài sản và tổng hợp 12 tháng tù của bản án số 25/2014/HSST, ngày 12/3/2014, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 01 năm 09 tháng tù, tại bản án số 35/2014/HSST (không xác định là tái phạm). Ngày 25/02/2015 bị cáo chấp hành xong hình phạt. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 09/11/2017 cho đến nay (Có mặt)

- *Người bị hại:*
+ Điểu T1; Sinh năm 2002. (Có mặt)
Người đại diện hợp pháp: Điểu K, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh B
+ Phan Văn D; Sinh năm 1987. (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh B
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Thị C, sinh năm 1994. (Có mặt)
Người đại diện theo ủy quyền: Điểu K, sinh năm 1970. (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh B
- *Người làm chứng*: Trần Hồng Đ, sinh năm 2003. (Có mặt)
Người đại diện hợp pháp: Trần Hồng V, sinh năm 1976 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 09 giờ ngày 13 tháng 3 năm 2017, Đỗ Đức T đi đến tiệm Internet "LNH" tại Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh B gặp Điểu T1 đang chơi game. Khi gặp T1, T hỏi "Mày cho tao mượn cái xe đi chở thằng bạn, 10 phút tao trả" T1 trả lời "Em không có xe, đi bộ". Lúc này T chỉ tay vào xe mô tô biển kiểm soát: 93L1 – 16xxx do chị Thị C đứng tên sở hữu hỏi T1 "Xe này của ai, của mày phải không?" do T biết T1 có xe nên T1 đồng ý cho T mượn. Sau khi mượn được xe T điều khiển xe đi tìm người bạn nhưng không gặp nên nảy sinh ý định chiếm đoạt xe và điều khiển xe lên khu vực "Làng Mông" thuộc xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông bán cho một người đàn ông không rõ nhân thân lai lịch với giá 5.000.000 đồng. Ngày 12 tháng 4 năm 2017 Đỗ Đức T tiếp tục mượn xe mô tô biển kiểm soát 60S8 – 9xxx của anh Phan Văn D tại tiệm Internet "TL" ở thôn b, xã B, huyện B để đi mua đồ ăn, sau khi mua đồ ăn xong, T hết tiền nên nảy sinh ý định chiếm đoạt xe và điều khiển xe lên khu vực "Làng Mông" thuộc xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông cầm cố chiếc xe cho một người đàn ông không rõ nhân thân lai lịch với giá 500.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Đỗ Đức T thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì về tội danh mà bị cáo bị truy tố. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành "Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Tại bản kết luận định giá tài sản số 81/KL-ĐG ngày 26/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Bù Đăng xác định: Tại thời điểm bị chiếm đoạt 01 xe mô tô biển số 93L1 – 16xxx có giá tại thời điểm phạm tội là 12.500.000đ; 01 xe mô tô biển số 60S8-9xxx có giá trị tại thời điểm phạm tội là 5.600.000đồng. Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 18.100.000 đồng.

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Trong quá trình điều tra người bị hại Điểu T1 và người đại diện hợp pháp yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 20.000.000đ; Người bị hại Phan Văn D yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 5.600.000đ nhưng bị cáo Đỗ Đức T chưa bồi thường.

Về vật chứng vụ án: 01 xe mô tô biển kiểm soát 93L1 – 16xxx và xe mô tô biển kiểm soát 60S8-9xxx không thu hồi được.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Kiểm sát viên không ai có ý kiến về kết luận giám định và vật chứng vụ án.

Tại bản cáo trạng số: 128/CTr-VKS ngày 30/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng truy tố bị cáo Đỗ Đức T về "Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo Khoản 1 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố khẳng định nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Về tội danh đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm "Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Về hình phạt áp dụng Khoản 1 Điều 140; điểm p Khoản 1 Điều 46; Điểm g, h Khoản 1 Điều 48; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Đỗ Đức T từ 02 đến 03 năm tù. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo với những người bị hại. Về án phí buộc bị cáo nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Bị cáo Đỗ Đức T thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố, không có ý kiến tranh luận về tội danh, hình phạt và các vấn đề khác đối với đại diện Viện kiểm sát.

Người đại diện hợp pháp cho người bị hại Điểu T1 không có ý kiến về trách nhiệm hình sự, về trách nhiệm bồi thường thiệt hại yêu cầu bị cáo bồi thường số 15.000.000đ; Người bị hại Phạm Văn D yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 5.600.000đ và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thị C thống nhất với ý kiến của ông Đích, yêu cầu bị cáo bồi thường trực tiếp số tiền 15.000.000đ cho ông Điểu K là người đại diện hợp pháp của người bị hại Điểu T1.

Lời nói sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tại phiên tòa, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an huyện Bù Đăng, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Do quen biết với những người sinh sống tại khu vực nơi cư trú nên ngày 13/3/2017 Đỗ Đức T mượn xe mô tô biển số 93L1 – 16xxx của cháu Điểu T1 do chị Thị C đứng tên trong giấy đăng ký xe mô tô và ngày 12/4/2017 mượn xe mô tô biển số 60S8 – 9xxx của Phan Văn D để làm việc cá nhân. Tuy nhiên sau khi làm xong công việc riêng thì bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản đã mượn bằng cách đem đi bán và cầm cố để lấy tiền tiêu xài cá nhân. Tổng giá trị tài sản bị cáo đã chiếm đoạt là 18.100.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy, có đủ cơ sở khẳng định hành vi lợi dụng sự quen biết rồi mượn xe mô tô là tài sản của người khác, đến thời hạn trả lại tài sản nhưng không trả mà đem bán và cầm cố để lấy tiền tiêu xài cá nhân của bị cáo Đỗ Đức T đã đủ yếu tố cấu thành "Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Khoản 1 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999, cụ thể:

''1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ bốn triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới một triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó''.

Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật, nhưng do lười lao động muốn có tiền tiêu xài nên đã chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà còn làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Bản thân bị cáo đã nhiều lần bị Tòa án xét xử, cụ thể ngày 12/3/2014 bị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xử phạt 12 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích" tại bản án số 25/2014/HSST. Ngày 29/4/2014 bị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B xử phạt 09 tháng tù về tội trộm cắp tài sản và tổng hợp 12 tháng tù của bản án số 25/2014/HSST, ngày 12/3/2014, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 01 năm 09 tháng tù, tại bản án số 35/2014/HSST. Ngày 25/02/2015 bị cáo chấp hành xong hình phạt, chưa được xóa án tích nhưng tiếp tục phạm tội nên lần phạm tội lần này của bị cáo thuộc trường hợp là tái phạm quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội nhiều lần, tái phạm và phạm tội đối với trẻ em là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g, h Khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tại phiên tòa người bị hại Phan Văn D xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999

Sau khi cân nhắc mức độ hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo Hội đồng xét xử thấy cần xử bị cáo một mức án tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra để giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội. Tuy nhiên, cũng cần xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo được hưởng để giảm nhẹ cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

[5] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Tại phiên tòa bị cáo và những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự nguyện thương lượng được trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Cụ thể bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho người bị hại Điểu T1 do ông Điểu K là người đại diện hợp pháp số tiền 15.000.000d và bồi thường cho người bị hại Phan Văn D số tiền 5.600.000đ. Xét thấy sự thỏa thuận giữa bị cáo và người bị hại là tự nguyện, không trái đạo đức và phù hợp với quy định pháp luật nên cần ghi nhận. Buộc bị cáo phải bồi thường cho người bị hại theo quy định tại Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về vật chứng vụ án: Không thu hồi được nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đối với những người mua và cầm cố xe do bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội mà có, do không xác minh được nhân thân lai lịch, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng không truy tố nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Quan điểm xử lý vụ án của Đại diện Viện kiển sát tham gia phiên tòa là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố bị cáo Đỗ Đức T phạm "Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng Khoản 1 Điều 140, điểm p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; điểm g, h Khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999;

Xử phạt bị cáo Đỗ Đức T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 09/11/2017.

[2] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Áp dụng Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc bị cáo Đỗ Đức T bồi thường cho người bị hại Điểu T1 do ông Điểu K là người đại diện hợp pháp số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Bồi thường cho người bị hại Phan Văn D số tiền 5.600.000đ (năm triệu, sáu trăm ngàn đồng).

[3]. Về án phí: Áp dụng Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Đỗ Đức T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.030.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, người bị hại, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thành Long